

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/DS-ST

Ngày: 26-8-2022

V/v tranh chấp

hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Châu Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố X, phường CN, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Phúc C, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: phường CN, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/4/2021). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1978;
2. Ông Nguyễn Đình P1, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: khu phố Y, phường CN, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tô Thị Tố N, sinh năm 1989; địa chỉ: khu phố X, phường CN, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Trần Phúc C trình bày:*

Ông Nguyễn Minh P và bà Tô Thị Tố N là vợ chồng, ông P và bà N có quan hệ quen biết với vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1. Vợ chồng ông P, bà N cho vợ chồng bà T, ông P1 vay tiền N sau:

Ngày 23/06/2018, bà T vay vợ chồng ông P, bà N số tiền 1.515.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay mượn các bên có lập Giấy mượn tiền, bà N ký tên và ghi rõ họ tên bên người cho mượn, bà T ký tên, ghi rõ họ tên và lấn tay bên người mượn tiền. Vợ chồng ông P, bà N trực tiếp giao tiền mặt cho bà T tại thời điểm ký Giấy mượn tiền.

Ngày 28/06/2018, bà T tiếp tục vay vợ chồng ông P, bà N số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay mượn các bên có lập Giấy mượn tiền, ông P đại diện ký tên và ghi rõ họ tên bên người cho mượn, bà T ký tên, ghi rõ họ tên và lấn tay bên người mượn tiền. Vợ chồng ông P, bà N trực tiếp giao tiền mặt cho bà T tại thời điểm ký Giấy mượn tiền.

Đến thời hạn trả tiền theo thỏa thuận, ông P, bà N nhiều lần yêu cầu bà T, ông P1 trả số tiền đã vay. Tuy nhiên, vợ chồng bà T, ông P1 chỉ trả cho vợ chồng ông P, bà N số tiền 550.000.000 đồng nợ gốc, cụ thể N sau: Giấy mượn tiền ngày 23/6/2018, bà T đã trả được 500.000.000 đồng, còn lại số tiền 1.015.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 28/6/2018 bà T đã trả 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T, ông P1 còn nợ ông P, bà N là 1.215.000.000 đồng. Ông P nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền nhưng vợ chồng bà T không trả và cố tình né tránh, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông P. Do đó, ông P khởi kiện bà T, ông P1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1 trả số tiền nợ gốc 1.215.000.000 đồng cho ông Nguyễn Minh P.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1 phải trả các khoản tiền lãi tạm tính là 956.600.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh P có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Ông P rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Đình P1 và thay đổi yêu cầu về tính lãi đối với bà Nguyễn Thị Thu T, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Minh P yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T trả số tiền nợ vay gốc là 1.015.000.000 đồng vào ngày 23/6/2018 và tiền lãi tính từ ngày 24/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là 1494 ngày tương đương 4,093 năm x 10%/năm x 1.015.000.000 đồng = 415.439.500 đồng.

- Ông Nguyễn Minh P yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T trả số tiền nợ vay gốc là 200.000.000 đồng vào ngày 28/6/2018 và tiền lãi tính từ ngày 29/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là 1489 ngày tương đương 4,0794 năm x 10%/năm x 200.000.000 đồng = 81.588.000 đồng.

Ông Nguyễn Minh P yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T phải trả tổng số tiền 1.712.027.500 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc 1.215.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử 497.027.500 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1 vắng mặt và không cung cấp tài liệu chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Tố N trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Minh P. Khoảng tháng 06/2018, bà T có đề nghị mượn tiền vợ chồng ông P, bà N để giải quyết việc kinh doanh đang gặp khó khăn. Vợ chồng ông P, bà N đã cho vợ chồng bà T, ông P1 mượn tiền hai lần, cụ thể như sau:

Ngày 23/06/2018, bà T vay vợ chồng ông P, bà N số tiền 1.515.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay mượn các bên có lập Giấy mượn tiền, bà N đại diện ký tên và ghi rõ họ tên bên người cho mượn, bà T ký tên, ghi rõ họ tên và lăn tay bên người mượn tiền. Vợ chồng ông P, bà N trực tiếp giao tiền mặt cho bà T tại thời điểm ký Giấy mượn tiền.

Ngày 28/06/2018, bà T tiếp tục vay vợ chồng ông P, bà N số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay mượn các bên có lập Giấy mượn tiền, ông P đại diện ký tên và ghi rõ họ tên bên người cho mượn, bà T ký tên, ghi rõ họ tên và lăn tay bên người mượn tiền. Vợ chồng ông P, bà N trực tiếp giao tiền mặt cho bà T tại thời điểm ký Giấy mượn tiền.

Đến thời hạn trả tiền theo thỏa thuận, ông P nhiều lần yêu cầu bà T, ông P1 trả số tiền đã vay. Tuy nhiên, vợ chồng bà T, ông P1 chỉ trả cho vợ chồng ông P, bà N số tiền 550.000.000 đồng. Số tiền bà T còn nợ là 1.215.000.000 đồng. Vợ chồng bà N đã nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền Nng đến nay, bà T vẫn chưa trả và cố tình tránh né. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh P để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông P, bà N.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Phúc C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Tố N đều vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

** Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1 có nơi cư trú tại phường CN, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 1.215.000.000 đồng và tiền lãi đến khi xét xử sơ thẩm. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng mà các bên giao kết là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1 vắng mặt không lý do mặc dù đã

được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với bà T và ông P1. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà T và ông P1. Mặt khác, đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C và bà N.

[1.4] Về việc thay đổi một phần yêu cầu và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn Nguyễn Đình P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T về yêu cầu tính lãi. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu về tính lãi và đình chỉ xét xử đối với bị đơn Nguyễn Đình P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã rút của nguyên đơn ông Nguyễn Minh P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 23/06/2018, bà T vay vợ chồng ông P, bà N số tiền 1.515.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 28/06/2018, bà T tiếp tục vay vợ chồng ông P, bà N số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay mượn các bên có lập Giấy mượn tiền. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn theo quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Đình P1 được Tòa án ban hành và tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy triệu tập nhưng bà T, ông P1 cũng không đến Tòa án để tham gia tố tụng, như vậy, được xem như bà T, ông P1 từ bỏ quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

[2.3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Minh P và bà Tô Thị Tố N cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T mượn số tiền 1.215.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 1.215.000.000 đồng đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự

[2.4] Về yêu cầu tính lãi: Các giấy vay tiền không thỏa thuận tiền lãi, tuy nhiên, thời hạn vay tiền là 30 ngày kể từ ngày mượn tiền và ông P yêu cầu lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Khoản 4, Điều 466 Bộ luật Dân sự. Ông Nguyễn Minh P yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền nợ vay gốc là

1.015.000.000 đồng vào ngày 23/6/2018, từ ngày 24/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là 1494 ngày tương đương 4,093 năm x 10%/năm x 1.015.000.000 đồng = 415.439.500 đồng và yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền nợ vay gốc là 200.000.000 đồng vào ngày 28/6/2018 và tính từ ngày 29/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là 1489 ngày tương đương 4,0794 năm x 10%/năm x 200.000.000 đồng = 81.588.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông P yêu cầu là 497.027.500 đồng. Xét thấy yêu cầu tính tiền lãi của ông P là có căn cứ.

[2.5] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Minh P và bà Tô Thị Tố N số tiền 1.712.027.500 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc 1.215.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử 497.027.500 đồng.

[3] Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về chi phí tố tụng khác (chi phí thủ tục thông báo trên P1 tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự): Nguyên đơn ông Nguyễn Minh P phải nộp số tiền 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, Điều 180, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh P đối với bị đơn ông Nguyễn Đình P1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Minh P và bà Tô Thị Tố N số tiền tổng cộng là 1.712.027.500 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc 1.215.000.000 đồng, tiền lãi 497.027.500 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng khác (chi phí thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự): Nguyên đơn ông Nguyễn Minh P phải nộp số tiền 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp số tiền 63.360.000 đồng (sáu mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.716.000 đồng (ba mươi bảy triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/00563XY ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Châu Giang

